

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại
cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 282/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc đề nghị thông qua các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh:

Quy định về danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng:

- Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

- Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

- Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

2. Danh mục, mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu đối với các khoản phí:

a) Danh mục:

- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải: Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

- Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch:

+ Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp;

+ Phí thư viện.

- Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường:

+ Phí bảo vệ môi trường: Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

+ Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Phí khai thác, sử dụng nguồn nước, gồm: Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi;

+ Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

- Phí thuộc lĩnh vực tư pháp:

+ Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

+ Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

b) Mức thu:

- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải (đính kèm Phụ lục I).

- Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch (đính kèm Phụ lục II).

- Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường (đính kèm Phụ lục III).

- Phí thuộc lĩnh vực tư pháp (đính kèm Phụ lục IV).

c) Tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu (đính kèm Phụ lục VI).

3. Danh mục, mức thu các khoản lệ phí:

a) Danh mục:

- Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân:
- + Lệ phí đăng ký cư trú;
- + Lệ phí cấp chứng minh nhân dân;
- + Lệ phí hộ tịch;
- + Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
- Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản:
- + Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;
- + Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

b) Mức thu (đính kèm Phụ lục V).

4. Về miễn, giảm phí, lệ phí:

a) Đối với phí thư viện:

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:
 - + Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.
 - + Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với trẻ em; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Đối với lệ phí:

- Lệ phí đăng ký cư trú:

Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; cá nhân, hộ gia đình thuộc hộ nghèo.

- Lệ phí hộ tịch:

Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Các nội dung khác:

Các nội dung khác liên quan đến mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 2. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc thông qua các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung mức thu lệ phí hộ tịch và mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TP. HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. *Thư*



Huỳnh Thanh Tạo